

Ngành: Công nghệ thông tin | BSC RESEARCH

KHUYẾN NGHỊ	MUA	CTCP FPT (HSX: FPT) TIỀM NĂNG DUY TRÌ ĐÀ TĂNG TRƯỞNG MẠNH TRONG 2H.2023/2024			
Giá hiện tại:	93,200	Ngày viết báo cáo:	30/08/2023	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG	
Giá mục tiêu trước đây	-	Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	1,270	SCIC	5.00%
Giá mục tiêu mới:	108,000	Vốn hóa (tỷ đồng)	107,947	Red River Holding	1.66%
Tỷ suất cổ tức		Thanh khoản 6M (Triệu CP):	0.8375	Maccquarie Bank	1.57%
Tiềm năng tăng giá	16%	Sở hữu nước ngoài	42.6%		

Bộ phận Research:

Trần Lâm Tùng,
(Dệt may, Công nghệ, Thủy sản)
Tungtl@bsc.com.vn

QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ

So với Báo cáo khuyến nghị **MUA** gần nhất ngày 30/05/2023 ([link](#)), FPT đã ghi nhận mức tăng giá tương đối ấn tượng +33% nhờ (1) FPT ghi nhận tăng trưởng cao so với cùng kỳ ở hai thị trường Nhật Bản và APAC bù đắp lại cho sự chậm lại của thị trường Mỹ (2) Khối giáo dục giữ vững đà tăng trưởng của năm 2022.

BSC duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu FPT với giá mục tiêu mới **108,000 VNĐ/CP** dựa trên (1) năm định giá cơ sở được chuyển từ 2023 sang 2024 nhằm phản ánh triển vọng duy trì đà tăng trưởng mạnh của thị trường Nhật, APAC và sự hồi phục của thị trường Mỹ (2) mức P/E mục tiêu = 18 tương đương giai đoạn có cùng tăng trưởng 2021 – 2022.

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- (1) Triển vọng duy trì đà tăng trưởng mạnh ở hai thị trường Nhật và APAC trong 2023/2024.
- (2) Nhu cầu chi tiêu cho công nghệ thông tin (CNTT) hồi phục tại Mỹ.
- (3) Khối giáo dục giữ vững đà tăng trưởng của 2022 trong 2H.2023/2024
- (4) Khối Viễn thông khó đạt tăng trưởng mạnh do mảng băng thông rộng đã bão hòa

DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2023, BSC dự báo FPT ghi nhận doanh thu thuần = 53,029 tỷ đồng (+20% yoy), LNST – CĐTTS = 6,404 tỷ đồng (+21% yoy) thay đổi lần lượt 1%/4% so với báo cáo trước đó, EPS = 4,950 VNĐ/CP, PE FW 2023 = 18.8 lần.

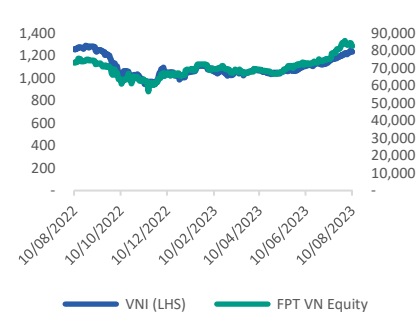
Năm 2024, BSC đưa ra dự báo FPT ghi nhận Doanh thu thuần = 63,860 tỷ đồng (+20% yoy), LNST – CĐTTS = 7,741 (+21% yoy), EPS = 5,983 VNĐ/CP, PE FW 24 = 16 dựa trên giả định:

- (1) Thị trường Nhật/APAC tăng trưởng 30% yoy dựa trên triển vọng duy trì đà tăng trưởng mạnh trong 2024.
- (2) Thị trường Mỹ tăng trưởng 30% yoy dựa trên kỳ vọng nhu cầu chi tiêu CNTT hồi phục trong 2024
- (3) Khối giáo dục +32% yoy dựa trên giả định FPT mở thêm 1 campus.
- (4) Khối viễn thông +10% yoy nhờ PayTV và Data Center.

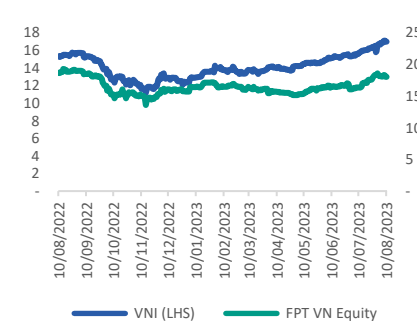
RỦI RO:

- Nhu cầu đầu tư CNTT thấp hơn kỳ vọng ở các thị trường nước ngoài.

Bảng so sánh giá CP và VN- Index



Bảng so sánh P/E và VN index



Chỉ số	2023F	2023F	Peer	VN-Index
PE (x)	18	16	27.5	13.7
PB (x)	4	4	4.7	1.67
ROE (%)	21%	21%	18.32%	16.8%
ROA (%)	12%	12%	7.95%	5.7%

	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần	35,657	44,010	53,029	63,860
Lợi nhuận gộp	13,632	17,167	20,682	25,190
LNST - CĐTTS	4,337	5,310	6,404	7,741
EPS	4,349	4,429	4,950	5,983
Tăng trưởng EPS	6%	2%	8%	21%

I. CẬP NHẬT KQKD Q2.2023: Điểm nhấn đến từ (1) Thị trường Nhật Bản và APAC là động lực tăng trưởng chính cho mảng xuất khẩu phần mềm (2) Khối giáo dục giữ vững đà tăng trưởng cao của 2022 trong Q2.2023.

Tỷ đồng	Q2.2022	Q2.2023	% YoY	1H.2022	1H.2023	% YoY	Cập nhật kết quả kinh doanh
DT thuần	10,096	12,484	24%	19,826	24,166	22%	Trong Q2.2023, FPT ghi nhận: - DTT = 12,484 tỷ đồng (+24% yoy) - LNST - CĐTTS = 1,509 tỷ đồng (+21% yoy) KQKD của FPT duy trì được đà tăng trưởng 2 chữ số chủ yếu do: (1) Tăng trưởng xuất khẩu phần mềm tại Nhật Bản và APAC bù đắp cho sự chậm lại ở thị trường Mỹ, cụ thể: - Nhật Bản = 2,204 tỷ đồng (+31% yoy) - Mỹ = 1,633 tỷ đồng (+13% yoy) - EU = 425 tỷ đồng (+25% yoy) - APAC = 1,530 tỷ đồng (+47% yoy) (2) Dịch vụ CNTT trong nước hồi phục so với Q1.2023 chủ yếu nhờ nhu cầu chuyển đổi số quay lại ở nhóm Ngân Hàng và khối chính phủ... - DTT CNTT trong nước = 1,568 tỷ đồng (+11% qoq, +30% yoy). - LNTT = 153 tỷ đồng (+750% qoq, +14% yoy) (3) Mảng giáo dục duy trì đà tăng trưởng của năm 2022 nhờ nhu cầu nhập học lớn và mở rộng thêm các cơ sở giáo dục mới. - DTT giáo dục = 1342 tỷ đồng (+38% yoy) - LNTT = 329 tỷ đồng (+27% yoy). Như vậy, lũy kế 6T.2023, KQKD mảng giáo dục đã đạt 62% dự phóng của BSC. Cập nhật khác: DTT T7 = 4,623 tỷ đồng (+32% yoy). LNTT = 730 tỷ đồng (+20.8% yoy), đà tăng trưởng duy trì mức 2 chữ số nhờ (1) tăng trưởng tốt ở thị trường Nhật Bản (+40% yoy), APAC (+37%) (2) nhu cầu CNTT trong nước hồi phục ở khối chính phủ, doanh nghiệp FDI.
Giá vốn	(6,253)	(7,851)	26%	(12,030)	(14,964)	24%	
Lãi gộp	3,843	4,634	21%	7,796	9,202	18%	
DT tài chính	506	623	23%	922	1,300	41%	
CP tài chính	(337)	(287)	-15%	(604)	(784)	30%	
Lãi vay	(177)	(212)	20%	(323)	(360)	12%	
Lãi từ CTLK	86	(66)	-176%	295	(22)	-107%	
CP BH	(1,014)	(1,238)	22%	(2,021)	(2,340)	16%	
CP QLDN	(1,248)	(1,476)	18%	(2,779)	(3,068)	10%	
Lãi từ HĐKD	1,836	2,190	19%	3,609	4,287	19%	
TN khác, ròng	39	47	19%	71	90	26%	
LNTT	1,858	2,218	19%	3,637	4,339	19%	
Thuế	(296)	(363)	22%	(537)	(673)	25%	
LNST	1,562	1,856	19%	3,100	3,665	18%	
CĐTTS	311	346	11%	610	663	9%	
LNST-CĐTTS	1,251	1,509	21%	2,490	3,003	21%	
Chỉ số							
Biên LNG	38%	37%	-0.9 bsp	39%	38%	-1.2 bsp	
Biên LNR	15%	15%	-0.6 bsp	16%	15%	-0.5 bsp	
SG&A/DT	22%	22%	-0.7 bsp	24%	22%	-1.8 bsp	

Nguồn: BSC Research

II. LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

So với báo cáo trước đó, BSC nhận thấy **(1)** triển vọng duy trì động lực tăng trưởng mạnh từ hai thị trường Nhật và APAC trong 2023/2024 **(2)** nhu cầu chi tiêu CNTT ở Mỹ cho tín hiệu hồi phục trở lại **(3)** khối giáo dục tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng cao của năm 2022.

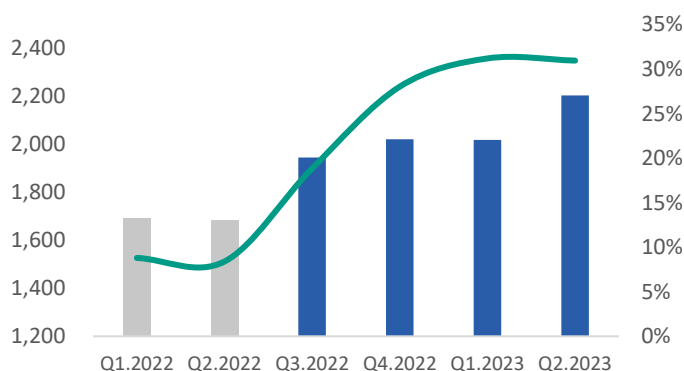
1. Động lực tăng trưởng từ hai thị trường Nhật và APAC duy trì mạnh mẽ trong 2023 và 2024.

BSC cho rằng Thị trường Nhật/APAC sẽ duy trì mức tăng trưởng cao của 1H.2023 trong 2H.2023 và 2024 dựa trên:

Đối với thị trường Nhật Bản:

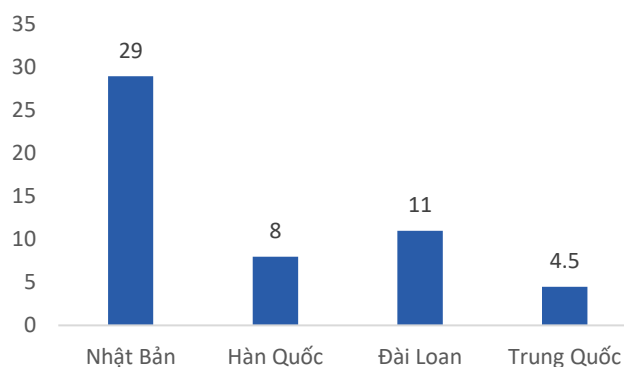
- (1) Giải pháp chuyển đổi số, bảo trì hệ thống của FPT có chi phí tiết kiệm trong khi vẫn đảm bảo chất lượng cho khách hàng.** Cụ thể, giải pháp CNTT của FPT thấp hơn 50% so với khách hàng tự bảo trì, 20% so với các đối thủ khác (Trung Quốc, Ấn Độ,...).
- (2) Thị trường Nhật Bản có đặc tính là khối lượng hợp đồng, đơn hàng mới sẽ được giao dựa trên sự hài lòng và chất lượng của đối tác trong quá khứ,** do vậy, BSC kỳ vọng với dịch vụ tốt và tiết kiệm chi phí của FPT sẽ duy trì đà tăng trưởng mạnh của thị trường này trong 2H.2023/2024.
- (3) Nhu cầu chi tiêu cho CNTT lớn trong giai đoạn 2023 – 2024.** Khảo sát của tờ The Japan Times chỉ ra rằng phần lớn các doanh nghiệp sẽ tập trung vào chuyển đổi số trong giai đoạn 2023 – 2024 để (i) tiết kiệm chi phí nhân công (ii) giảm phát thải cacbon (iii) bắt kịp các nước trong khu vực Châu Á và G7.

Hình: Thị trường Nhật Bản +31% yoy giữ vững đà tăng trưởng trong Q2.2023.



Nguồn: FPT

Hình: Nhật Bản xếp hạng 29/64 về chuyển đổi số thấp hơn nhiều so với các nước khác.



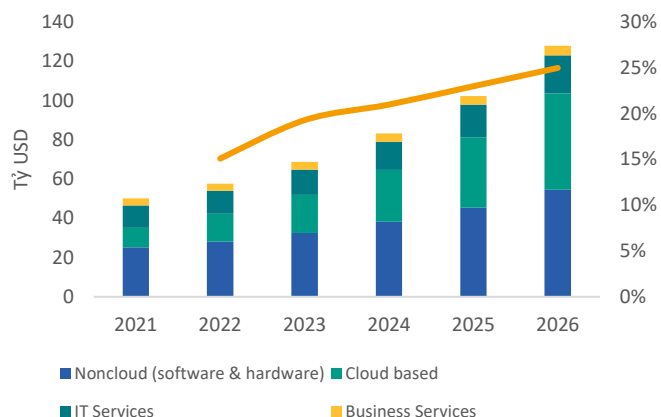
Nguồn: IMD

Đối với thị trường APAC:

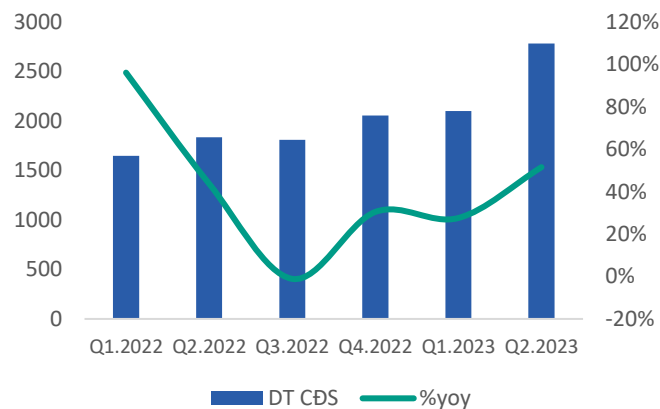
- (1) Nhu cầu lớn chuyển đổi lớn từ lưu trữ vật lý lên đám mây tại khu vực APAC,** khi các ứng dụng điện toán đám mây được kỳ vọng tăng trưởng trung bình 30% CAGR trong giai đoạn từ nay đến 2026.
- (2) FPT mở thêm văn phòng tại các thị trường có khả năng phục hồi tốt để duy trì tăng trưởng tại thị trường APAC** (Hàn Quốc, Indonesia, Trung Quốc,...)
- (3) Thành công ký hợp đồng bảo trì với hai hãng xe lớn Honda, Kia.**

Hình: Tăng trưởng chi tiêu cho Công nghệ kỳ vọng đạt 20.8% CAGR khu vực APAC (2022 – 2026)

Hình: Doanh thu CDS duy trì đà tăng trưởng cao của 2022 nhờ thị trường Nhật Bản và APAC



Nguồn: IDC



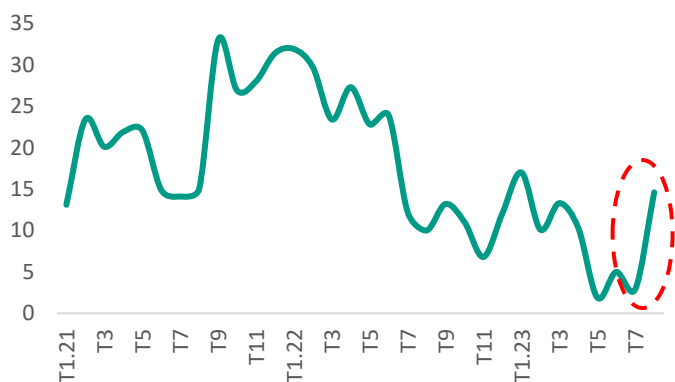
Nguồn: FPT

2. Nhu cầu CNTT ở Mỹ cho tín hiệu hồi phục trở lại.

BSC nhận thấy nhu cầu chi tiêu cho CNTT tại Mỹ có xu hướng hồi phục trở lại trong tháng 8, dựa trên 2 yếu tố:

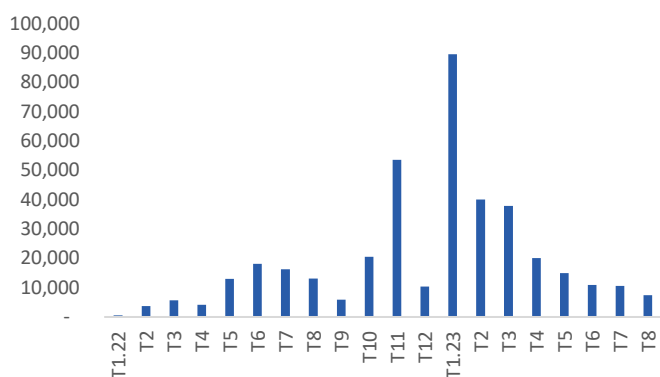
- (1) Chỉ số chi tiêu cho CNTT tại Mỹ tháng 8 = 14.6 tăng 11.7 điểm so với T7 và trở lại gần vùng đỉnh của năm 2023.
- (2) Làn sóng sa thải nhân sự CNTT tại Mỹ kết thúc. Tổng số lượng nhân viên CNTT bị sa thải T8 = 7,452 người (-30% mom, -42% yoy), trở lại gần vùng giai đoạn đầu năm 2022.

Hình: Chỉ số CNTT tháng 8 = 14.6 hồi phục trở lại



Nguồn: FRED

Hình: Số lượng nhân sự CNTT bị sa thải tại Mỹ



Nguồn: Layoff.fyi

Do vậy, chúng tôi kỳ vọng đơn hàng ký mới của FPT tại thị trường Mỹ sẽ có sự hồi phục trong Q4.2023 và tạo đà tăng trưởng năm 2024 do các đơn hàng ký mới trong Q4.2023 sẽ chủ yếu được ghi nhận trong 1H.2024. Đối với triển vọng 2H.2023, BSC cho rằng mức tăng trưởng của thị trường Mỹ sẽ chưa có nhiều sự cải thiện so với 1H.2023 do đơn hàng ký mới ghi nhận giảm trong Q2.2023 và T7.2023.

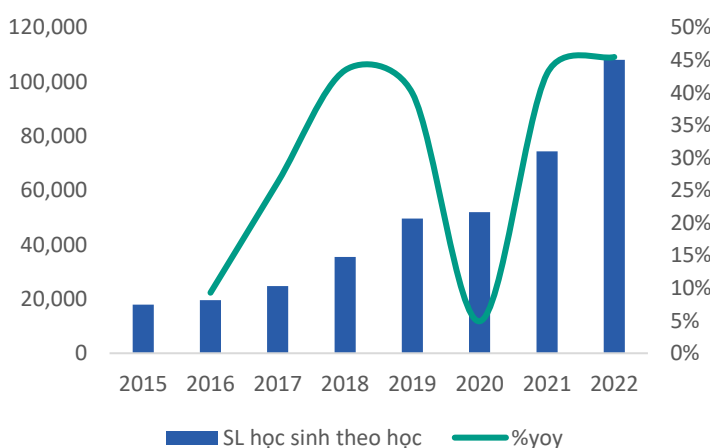
BSC lưu ý, xét trong trung và dài hạn, thị trường Mỹ là thị trường có dư địa tăng trưởng rất lớn với chi tiêu CNTT hàng năm đã đạt đến hơn 2 nghìn tỷ USD trong năm 2022 (theo Statista). **Do vậy, BSC đánh giá đây là thị trường chiến lược, sẽ giúp FPT duy trì đà tăng trưởng trong giai đoạn 2024 – 2025.**

3. Khối giáo dục tiếp tục giữ vững đà tăng trưởng cao của năm 2022 trong 2H.2023/2024.

BSC duy trì quan điểm mạnh giáo dục của FPT sẽ tiếp tục ghi nhận tăng trưởng mạnh và gia tăng tỷ lệ đóng góp vào LNTT của FPT trong 2H.2023/2024 nhờ:

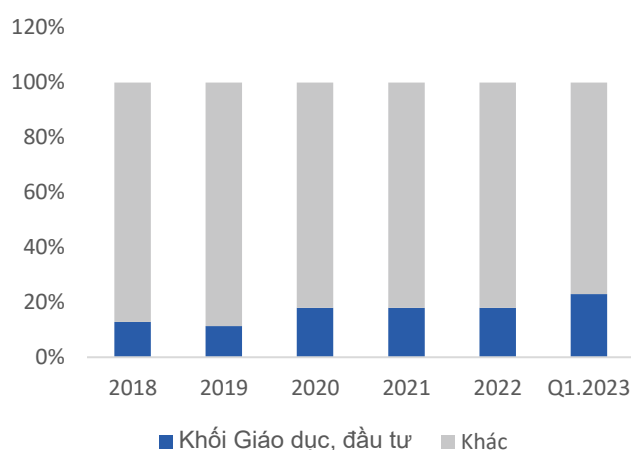
- (1) **Nhu cầu nhập học lớn do thiếu hụt nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao tại Việt Nam.** Theo Bộ Thông tin và Truyền Thông trung bình mỗi năm Việt Nam thiếu khoảng 200,000 nhân lực CNTT, và ngành giáo dục là ngành ít bị chịu tác động từ nền kinh tế.
- (2) **FPT duy trì mở rộng thêm các cơ sở giáo dục ở các tỉnh, địa phương trên cả nước.** Ở các tỉnh, địa phương mà FPT ký kết hợp tác chuyển đổi số thường đi kèm thỏa thuận thiết lập cơ sở giáo dục như Hà Nam, Đà Nẵng,... Do vậy, BSC cho rằng cho số 28 tỉnh thành FPT thực hiện ký kết trong 1H.2023 sẽ tiền đề cho FPT mở rộng thêm các campus và duy trì đà tăng trưởng trong 2024 và dài hạn.

Hình: Số lượng học sinh theo học của FPT ghi nhận tăng trưởng đều và mạnh qua các năm



Nguồn: FPT

Hình: Mạng giáo dục ngày càng đóng góp nhiều vào cơ cấu LNTT.



Nguồn: FPT

4. Khối viễn thông khó đạt tăng trưởng mạnh do mảng dịch vụ băng thông rộng đã bão hòa.

BSC cho rằng, trong 2024, khối viễn thông khó đạt tăng trưởng mạnh do thị trường băng thông rộng đã gần như bão hòa và duy trì thế chân vạc giữa 3 nhà mạng VNPT (40.5% thị phần), Viettel (40.14% thị phần) và FPT (18.87% thị phần). Động lực tăng trưởng trong 2024 sẽ chủ yếu đến từ:

- (1) **Tăng trưởng của PayTV.** FPT hiện tại đang tập trung đầu tư mua bản quyền các chương trình giải trí ngoài thể thao, do đó BSC kỳ vọng, trong 2024, PayTV sẽ thu hút thêm được nhiều thuê bao đăng ký.
- (2) **FPT mở rộng các Data Center.** 2 Data Center ở TP. Hồ Chí Minh được kỳ vọng sẽ đi vào hoạt động trong Q4.2023 và sẽ hỗ trợ cải thiện mức biên lợi nhuận của mảng Viễn Thông do biên thuần của Data Center là khoảng 30% so với mức 16 -17% của Khối Viễn Thông.

III. DỰ PHÓNG KQKD 2023F – 2024F

Năm 2023, BSC dự báo DTT và LNST – CĐTTS của FPT lần lượt đạt 53,029 tỷ đồng (+20% yoy) và 6,404 tỷ đồng (+21% yoy) thay đổi lần lượt 1%/4% so với báo cáo trước đó, EPS = 4,950 VND/CP, PE FW 2023 = 18.8 lần.

Năm 2024, BSC dự báo DTT và LNST – CĐTTS của FPT lần lượt đạt 63,860 tỷ đồng (+20% yoy) và 7,741 (+21% yoy), EPS = 5,983 VND/CP, PE FW 2024 = 16 lần.

	2022	2023F cũ	2023F mới	% adjust	%yoy	2024F	%yoy	Nhận xét
Doanh thu thuần	44,010	52,389	53,029	1%	20%	63,860	20%	1. Điều chỉnh DTT tăng 1% trong 2023 do điều chỉnh tăng doanh thu từ Giáo dục +21% do KQKD Q2.2023 tăng mạnh hơn kỳ vọng. 2. DTT 2024 + 20% yoy nhờ - Công nghệ +20% yoy nhờ thị trường Mỹ +30% yoy, Nhật +30% yoy, APAC +30% yoy, EU +20% yoy dựa trên kỳ vọng tăng trưởng duy trì tại Nhật và APAC, hồi phục tại Mỹ - Viễn thông +10% yoy do mảng băng thông rộng bão hòa. - Giáo dục +32% yoy dựa trên giả định FPT mở thêm 1 campus. 3.Tỷ lệ SG&A = 23% tương đương 2022
Công nghệ	25,762	31,646	31,516	0%	22%	39,016	24%	
Viễn thông	14,729	16,303	16,148	-1%	10%	17,762	10%	
Giáo dục, khác	3,517	4,440	5,365	21%	53%	7,082	32%	
Giá vốn hàng bán	(26,842)	(31,957)	(32,346)			(38,670)		
Lợi nhuận gộp	17,167	20,432	20,682	1%	20%	25,190	22%	
Biên LNG	39.0%	39.0%	39.0%			39.4		
Chi phí bán hàng	(4,526)	(5,239)	(5,356)	2%	18%	(6,450)	20%	
Biên CPBH	10%	10%	10%					
Chi phí quản lý	(5,846)	(6,811)	(6,947)	2%	19%	(8,366)	20%	
Biên CPQL	13%	13%	13%					
Lãi/lỗ từ HĐKD	6,795	8,382	9,187			11,139		
DT tài chính	1,999	1,128	1,489					
CP tài chính	(1,687)	(1,100)	(1,165)					
LN Khác	73	105	73					
LNTT	7,662	8,999	9,260	3%	21%	11,212	21%	
LNST	6,491	7,559	7,829	4%	21%	9,462	21%	
CĐTTS	1,181	1,376	1,425	4%	21%	1,722	21%	
LNST - CĐTTS	5,310	6,183	6,404	4%	21%	7,741	21%	
EPS	4,429	4,796	4,950			5,983		

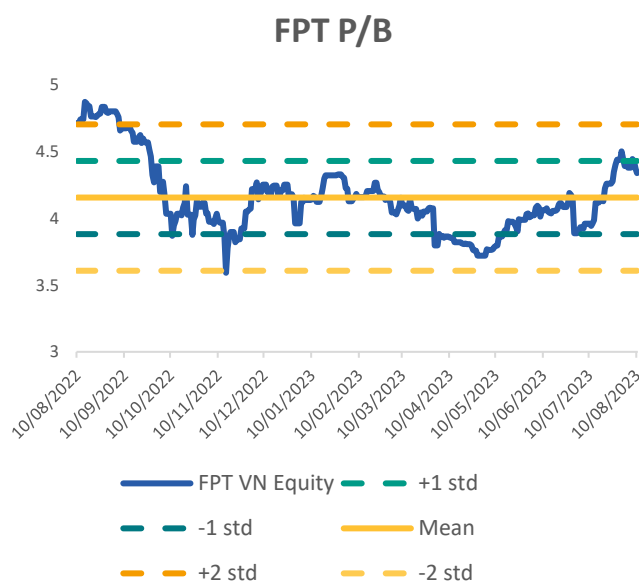
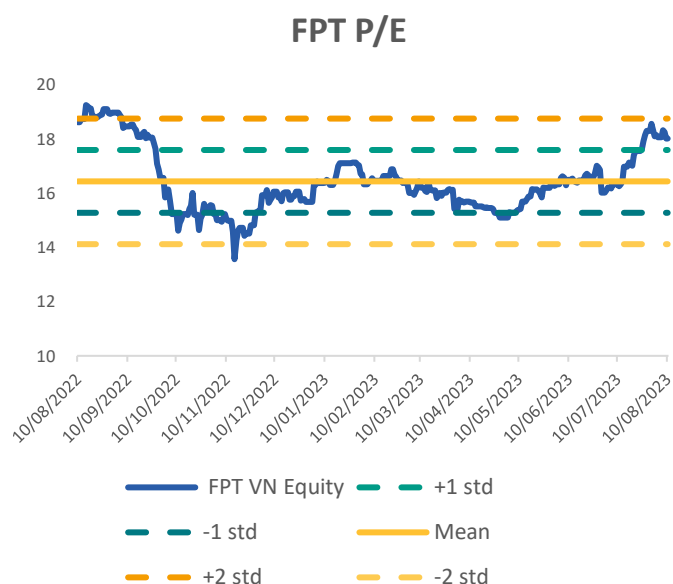
IV. ĐỊNH GIÁ

So với Báo cáo khuyến nghị MUA gần nhất ngày 30/05/2023 ([link](#)), FPT duy trì khuyến nghị **MUA** đối với của phiếu FPT với giá mục tiêu **108,000 VNĐ/CP** (upside +16% so với giá ngày 30/08/2023) dựa trên:

(1) Năm định giá cơ sở được chuyển từ 2023 sang 2024 nhằm phản ánh triển vọng duy trì đà tăng trưởng mạnh của thị trường Nhật, APAC và sự hồi phục của thị trường Mỹ.

(2) P/E mục tiêu = 18 tương đương trung bình giai đoạn có cùng tăng trưởng.

Phương pháp P/E	
EPS 2024 (VNĐ/CP)	5,983
P/E mục tiêu (lần)	18
Giá mục tiêu 2023 (VNĐ/CP)	108,000
Tỷ suất cổ tức dự kiến	0%
Upside so với giá hiện tại	16%



V. PHỤ LỤC

KQKD(Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
Doanh thu thuần	35,657	44,010	53,029	63,860
Giá vốn hàng bán	(22,025)	(26,842)	(32,346)	(38,670)
Lợi nhuận gộp	13,632	17,167	20,682	25,190
Thu nhập tài chính	1,271	1,999	1,489	1,692
Chi phí tài chính	(1,144)	(1,687)	(1,165)	(1,411)
Trong đó: Chi phí lãi vay	(484)	(646)	(680)	(831)
Lãi/(lỗ) từ CTLK	687	484	484	484
Chi phí BH	(3,605)	(4,526)	(5,356)	(6,450)
Chi phí QLDN	(4,612)	(5,846)	(6,947)	(8,366)
Lãi từ HĐKD	6,228	7,589	9,187	11,139
Thu nhập khác, ròng	109	73	73	73
LNTT	6,337	7,662	9,260	11,212
Thuế TNDN	(988)	(1,171)	(1,432)	(1,750)
LNST	5,349	6,491	7,829	9,462
Lợi ích CĐKKS	1,012	1,181	1,425	1,722
LNST Công ty mẹ	4,337	5,310	6,404	7,741
EPS	4,084	4,841	4,950	5,983

CĐKT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
Tiền và tương đương tiền	5,418	6,440	8,567	17,849
Đầu tư ngắn hạn	20,731	13,047	13,569	14,112
Phải thu ngắn hạn	6,882	8,503	10,245	12,338
Hàng tồn kho	1,507	1,966	2,005	2,045
TS ngắn hạn khác	580	982	1,183	1,424
TS ngắn hạn	35,118	30,938	35,569	47,769
Phải thu dài hạn	167	225	271	327
TSCĐ nguyên giá	18,338	21,610	21,800	21,992
Khấu hao	(7,939)	(9,577)	(11,499)	(13,460)
TSĐT nguyên giá	-	-	-	-
Khấu hao	-	-	-	-
TS dở dang dài hạn	1,291	1,062	1,062	-
ĐT dài hạn	3,102	3,238	3,228	3,228
TS dài hạn khác	3,621	4,154	5,006	6,028
TS dài hạn	18,580	20,713	19,869	18,115
Tổng TS	53,698	51,650	55,438	65,884
Nợ phải trả	11,962	13,617	11,940	13,851
Vay ngắn hạn	17,799	10,904	12,065	14,398
Tổng Nợ ngắn hạn	29,761	24,521	24,005	28,249
Vay dài hạn	2,296	1,478	636	614
Nợ dài hạn khác	223	295	292	292
Tổng Nợ dài hạn	2,519	1,773	928	907
Tổng Nợ phải trả	32,280	26,294	24,933	29,156
Vốn góp	9,076	10,970	10,970	10,970
Thặng dư vốn	50	50	50	50
Vốn chủ khác	1,812	2,312	2,312	2,312
Lãi chưa phân phối	7,000	7,712	11,436	15,937
Lợi ích CĐTS	3,477	4,310	5,734	7,456
Tổng VCSH	21,418	25,356	30,502	36,725
Tổng nguồn vốn	53,698	51,650	55,435	65,881

LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F
(Lỗ)/LNTT	6,337	7,662	9,260	11,212
Khấu hao và phân bổ	1,644	1,833	1,921	1,961
Thay đổi vốn lưu động	623	(1,781)	(4,560)	(1,541)
Điều chỉnh khác	(2,764)	(2,661)	(1,915)	(2,234)
LCTT từ HĐKD	5,840	5,054	4,706	9,399
Tiền chi mua TSCĐ	(2,908)	(3,210)	(190)	870
Đầu tư khác	(7,505)	8,967	(28)	(59)
LCTT từ HĐĐT	(10,413)	5,757	(218)	811
Tiền chi trả cổ tức	(2,254)	(2,222)	(2,680)	(3,239)
Tiền từ vay ròng	7,531	(7,628)	319	2,311
Tiền thu khác	88	77	-	-
LCTT từ HĐTC	5,365	(9,773)	(2,361)	(928)
Dòng tiền đầu kỳ	4,686	5,418	6,440	8,567
Tiền trong kì	791	1,038	2,127	9,282
Dòng tiền cuối kỳ	5,418	6,440	8,567	17,849

Chỉ số	2021	2022	2023F	2024F
Khả năng thanh toán				
Hố TT ngắn hạn	1.2	1.3	1.5	1.7
Hố TT nhanh	1.1	1.1	1.3	1.6
Cơ cấu vốn				
Hố Nợ/TTS	60%	51%	45%	44%
Hố Nợ/VCSH	151%	104%	82%	79%
Năng lực hoạt động				
Số ngày HTK	25	27	23	19
Số ngày phải thu ngắn hạn	70	71	71	71
Tỉ suất lợi nhuận				
Lợi nhuận gộp	38%	39.0%	39.0%	39.4%
Lợi nhuận LNST	15%	15%	15%	15%
ROE	20%	21%	21%	21%
ROA	8%	10%	12%	12%
Tăng trưởng				
Tăng trưởng DTT	20%	23%	20%	20%
Tăng trưởng EBIT	21%	22%	20%	21%
Tăng trưởng LNTT	20%	21%	21%	21%
Tăng trưởng EPS	-1%	19%	2%	21%
SLCP lưu hành (triệu)	1,062	1,062	1,183	1,183
BVPS	20,168	23,114	25,784	31,044

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự VND ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8-9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>

<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

